

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 7
MÔN HÓA HỌC – KHỐI 12

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Chủ đề: SẮT VÀ HỢP CHẤT CỦA SẮT BÀI 31: SẮT
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Hóa học 12 (bản chuẩn) bài 31. - Tóm tắt Lí thuyết Sắt (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh nghiên cứu các nội dung Phụ lục 1 và chép vào vở. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – đính kèm): làm bài tập tự luyện trước khi GV hướng dẫn sửa.

PHỤ LỤC 1

BÀI 31: SẮT

I. VỊ TRÍ, CẤU HÌNH ELECTRON NGUYÊN TỬ
- Cấu hình electron: ${}_{26}\text{Fe} : 1s^2 2s^2 2p^6 3s^2 3p^6 3d^6 4s^2$ - Vị trí: STT: 26, Chu kì: 4, Nhóm: VIIIB - Khi tham gia phản ứng có thể nhường 2 e hoặc 3 e để tạo ra ion Fe^{2+} hoặc Fe^{3+}.
II. TÍNH CHẤT VẬT LÝ
- Sắt là kim loại màu trắng hơi xám, dẻo, dai, dễ rèn, nhiệt độ nóng chảy khá cao (1540°C). - Dẫn nhiệt, dẫn điện tốt - Có tính nhiễm từ.
III. TÍNH CHẤT HÓA HỌC
Fe có tính khử trung bình - Với chất oxi hóa yếu: $\text{Fe} - 2e \rightarrow \text{Fe}^{2+}$ - Với chất oxi hóa mạnh: $\text{Fe} - 3e \rightarrow \text{Fe}^{3+}$ 1. Tác dụng với phi kim: Cần đun nóng. - Với lưu huỳnh: $\text{Fe} + \text{S} \xrightarrow{t^\circ} \text{FeS}$ - Với oxi: $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \xrightarrow{t^\circ} \text{Fe}_3\text{O}_4 \text{ (FeO.Fe}_2\text{O}_3\text{)}$ - Với clo: $2\text{Fe} + 3\text{Cl}_2 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{FeCl}_3$ 2. Tác dụng với axit: a/ Với các dung dịch axit HCl, H₂SO₄ loãng $\rightarrow \text{Fe (+2)}$ Vd: $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ $\text{Fe} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{FeSO}_4 + \text{H}_2$ Pt ion: $\text{Fe} + 2\text{H}^+ \rightarrow \text{Fe}^{2+} + \text{H}_2$ b/ Với các dung dịch axit HNO₃ và H₂SO₄ đặc: - Nếu HNO₃ đặc, nguội; H₂SO₄ đặc, nguội: Fe bị thụ động (giống Al, Cr). - Nếu H₂SO₄ đặc, nóng; HNO₃ (oxi hóa mạnh) $\rightarrow \text{Fe (+3)}$ Vd: $2\text{Fe} + 6\text{H}_2\text{SO}_{4,\text{đ}} \xrightarrow{t^\circ} \text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3 + 3\text{SO}_2 + 6\text{H}_2\text{O}$ $\text{Fe} + 6\text{HNO}_{3,\text{đ}} \xrightarrow{t^\circ} \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + 3\text{NO}_2 + 3\text{H}_2\text{O}$ $\text{Fe} + 4\text{HNO}_{3,\text{loãng}} \rightarrow \text{Fe}(\text{NO}_3)_3 + \text{NO} + 2\text{H}_2\text{O}$ 3. Tác dụng với dung dịch muối: - Khử được ion kim loại đứng sau Fe trong dãy điện hóa Vd: $\text{Fe} + \text{CuSO}_4 \rightarrow \text{FeSO}_4 + \text{Cu}$ $\text{Fe} + 2\text{Fe}(\text{NO}_3)_3 \rightarrow 3\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$
IV. TRẠNG THÁI TỰ NHIÊN
- Chiếm 5% khối lượng vỏ Trái đất, là kim loại phổ biến thứ 2 (sau Al). - Trong tự nhiên, tồn tại dạng hợp chất. Một số quặng: + Hematit đỏ chứa Fe_2O_3. + Hematit nâu chứa $\text{Fe}_2\text{O}_3.n\text{H}_2\text{O}$. + Manhetit chứa Fe_3O_4 (giàu Fe nhất, hiếm). + Xiderit chứa FeCO_3. + Pirit sắt chứa FeS_2. - Có trong hemoglobin của máu, vận chuyển oxi duy trì sự sống.

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 7

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 11A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
HÓA HỌC		

PHỤ LỤC 3

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Câu 1: (THPT19) Thí nghiệm nào sau đây thu được muối sắt(III) sau khi kết thúc phản ứng?

- A. Cho Fe vào dung dịch CuCl_2 .
 B. Cho FeO vào dung dịch H_2SO_4 loãng.
 C. Cho $\text{Fe}(\text{OH})_2$ vào dung dịch HCl dư.
 D. Cho Fe vào dung dịch HNO_3 loãng, dư.

Câu 2: (THPT19) Hòa tan hoàn toàn 2,8 gam Fe trong dung dịch HCl dư, thu được V lít khí H_2 . Giá trị của V là

- A. 1,12. B. 4,48. C. 6,72. D. 3,36.

Câu 3: (THPT19) Hợp chất $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ có tên gọi là

- A. sắt(II) sunfat. B. sắt(III) sunfua.
 C. sắt(II) sunfua. D. sắt(III) sunfat.

Câu 4: (MH21) Chất nào sau đây tác dụng với dung dịch HNO_3 loãng, dư sinh ra khí NO?

- A. $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$. B. FeO. C. $\text{Fe}(\text{OH})_3$. D. Fe_2O_3 .

Câu 5: (TN20) Sắt có số oxi hóa +2 trong hợp chất nào sau đây?

- A. $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$. B. Fe_2O_3 . C. FeCl_3 . D. FeO.

Câu 6: (MH17) Nung 7,84 gam Fe trong không khí, sau một thời gian, thu được 10,24 gam hỗn hợp rắn X. Cho X phản ứng hết với dung dịch HNO_3 (loãng, dư), thu được V ml khí NO (sản phẩm khử duy nhất của N^{+5} , ở đktc). Giá trị của V là

- A. 2240. B. 896. C. 3136. D. 2688.

Câu 7: (MH17) Hòa tan hoàn toàn 13,8 gam hỗn hợp X gồm Al, Fe vào dung dịch H_2SO_4 loãng, thu được 10,08 lít khí (đktc). Phần trăm về khối lượng của Al trong X là

- A. 20,24%. B. 76,91%. C. 39,13%. D. 58,70%.

Câu 8: (THPT19) Thí nghiệm nào sau đây thu được muối sắt(II) sau khi kết thúc phản ứng?

- A. Cho Fe_2O_3 vào dung dịch HCl. B. Đốt cháy Fe trong bình khí Cl_2 dư.
 C. Cho $\text{Fe}(\text{OH})_2$ vào dung dịch HCl. D. Cho Fe vào dung dịch H_2SO_4 (đặc, nóng, dư).

Câu 9: (TN20) Sắt có số oxi hóa +3 trong hợp chất nào sau đây?

- A. $\text{Fe}(\text{OH})_2$. B. Fe_2O_3 . C. FeO. D. $\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$.

Câu 10: (THPT15) Đốt cháy hoàn toàn m gam Fe trong khí Cl_2 dư, thu được 6,5 gam FeCl_3 . Giá trị của m là

- A. 2,80. B. 0,56. C. 1,12. D. 2,24.

Câu 11: (THPT18) Thực hiện các thí nghiệm sau:

- (a) Cho bột Mg dư vào dung dịch FeCl_3 .
 (b) Đốt dây Fe trong khí Cl_2 dư.
 (c) Cho bột Fe_3O_4 vào dung dịch H_2SO_4 đặc, nóng, dư.
 (d) Cho bột Fe dư vào dung dịch HNO_3 loãng.
 (e) Cho bột FeO vào dung dịch KHSO_4 .

Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn, số thí nghiệm thu được muối sắt(II) là

- A. 3. B. 5. C. 4. D. 2.

Câu 12: (THPT18) Thực hiện các thí nghiệm sau:

- (a) Cho dung dịch HCl vào dung dịch $\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$.
 (b) Cho FeS vào dung dịch HCl.
 (c) Cho dung dịch AgNO_3 vào dung dịch FeCl_3 .
 (d) Cho kim loại Cu vào dung dịch FeCl_3 .

Số thí nghiệm có xảy ra phản ứng là

- A. 2. B. 1. C. 4. D. 3.

Câu 13: (MH21) Công thức của sắt(II) sunfat là

- A. $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$. B. FeSO_4 . C. FeS_2 . D. FeS.

Câu 14: (TN21) Sắt(II) hiđroxit là chất rắn màu trắng hơi xanh. Công thức của sắt(II) hiđroxit là

- A. $\text{Fe}(\text{OH})_2$. B. FeO. C. Fe_3O_4 . D. $\text{Fe}(\text{OH})_3$.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 7
MÔN HÓA HỌC – KHỐI 11

CHƯƠNG 8: ANCOL - PHENOL

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	§ 40 – ANCOL
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Hóa học 11 (bản chuẩn) – Bài 40. (Phụ lục 1 – đính kèm). 2. Yêu cầu: - Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở, cần đánh dấu, tô màu các kiến thức học sinh thấy khó ghi nhớ. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – đính kèm): làm bài tập tự luyện trước khi GV hướng dẫn sửa.

PHỤ LỤC 1

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. ĐỊNH NGHĨA, PHÂN LOẠI

1. Định nghĩa

- Ancol là hợp chất hữu cơ trong phân tử có *nhóm hiđroxyl* – OH liên kết trực tiếp với cacbon no.

Ví dụ: CH_3OH , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, ...

2. Phân loại

* Dựa vào đặc điểm gốc hiđrocacbon và số nhóm OH.

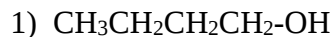
- Ancol no, đơn chức, mạch hở: $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{OH}$

II. ĐỒNG PHÂN, DANH PHÁP

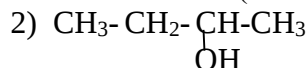
1. Đồng phân

Đồng phân mạch cacbon và đồng phân vị trí nhóm chức.

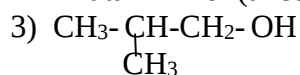
Ví dụ: Viết công thức cấu tạo và gọi tên các ancol đồng phân của nhau có CTPT: $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$.



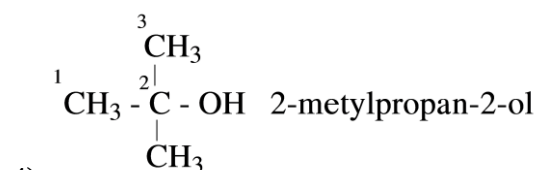
Butan - 1- ol (ancol bậc 1)



Butan - 2- ol (ancol bậc 2)



2-metylpropan-1-ol (ancol bậc 1)



(ancol bậc 3)

2. Danh pháp

a) Tên thông thường

ancol + tên gốc ankyl + ic

Ví dụ : $\text{CH}_3\text{-OH}$ ancol metylic

$\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-OH}$ ancol etylic

b) Tên thay thế

Tên hiđrocacbon tương ứng với mạch chính + số chỉ vị trí nhóm OH + ol

Ví dụ: $\text{CH}_3\text{-CH}_2\text{-OH}$ ethanol

$\text{CH}_3\text{-}\underset{\text{CH}_3}{\text{CH}}\text{-CH}_2\text{-OH}$ 2-metylpropan-1-ol

III. TÍNH CHẤT VẬT LÝ

- Nhiệt độ sôi tăng dần khi phân tử khối tăng.

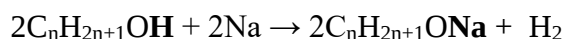
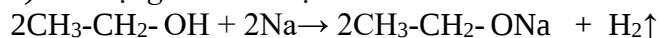
- Độ tan trong nước giảm khi phân tử khối tăng.

- Ancol có nhiệt độ sôi cao hơn hiđrocacbon tương ứng vì giữa các phân tử ancol có liên kết hiđro.

IV. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

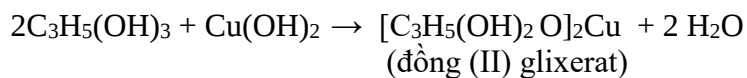
1. Phản ứng thế H của nhóm OH

a) Tác dụng với kim loại kiềm



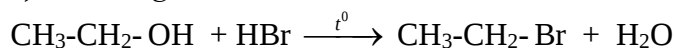
b) Tính chất của glixerol (ancol đa chức có nhiều nhóm OH cạnh nhau)

Phản ứng với $\text{Cu}(\text{OH})_2$ tạo dung dịch màu xanh lam, phản ứng dùng để phân biệt ancol đơn chức với ancol đa chức có nhóm -OH cạnh nhau.

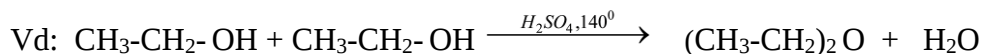
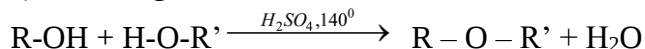


2. Phản ứng thế nhóm OH

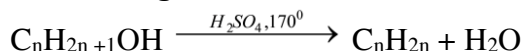
a) Phản ứng với axit vô cơ



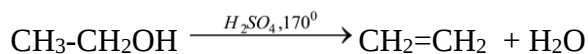
b) Phản ứng với ancol $\rightarrow$ ete + H_2O



3. Phản ứng tách nước $\rightarrow$ anken + H_2O

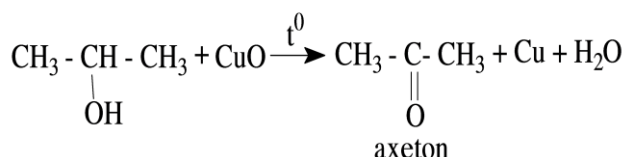
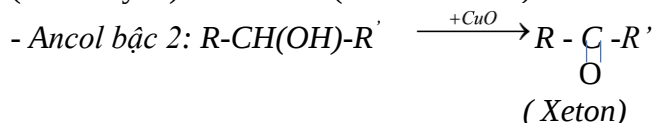
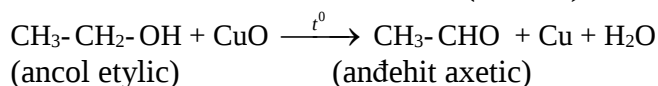
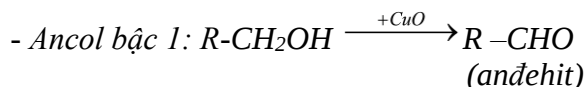


Vd :



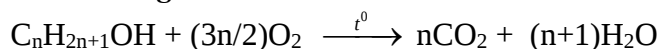
4. Phản ứng oxi hóa

a. Phản ứng oxi hóa không hoàn toàn



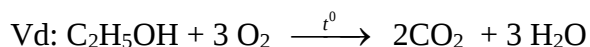
- Ancol bậc 3: Không bị oxi hóa bởi CuO .

b. Phản ứng oxi hóa hoàn toàn



Chú ý: $n\text{H}_2\text{O} > n\text{CO}_2$.

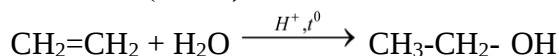
$$n\text{ancol} = n\text{H}_2\text{O} - n\text{CO}_2$$



V. ĐIỀU CHẾ

1. Phương pháp tổng hợp

-Từ etilen (anken)



2. Phương pháp sinh hóa



PHỤ LỤC 3

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

PHẦN 1: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

Câu 1. Ancol C_2H_5OH không phản ứng với chất nào sau đây?

- A. Kim loại Na. B. HBr. C. NaOH. D. CuO.

Câu 2. Để nhận biết glixerol và ancol etylic người ta dùng?

- A. Kim loại Na. B. $Cu(OH)_2$. C. NaOH. D. CuO.

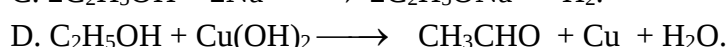
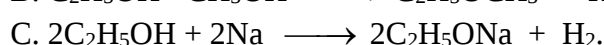
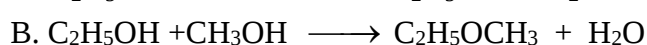
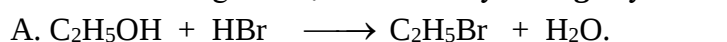
Câu 3. Chất nào sau đây không điều chế được ancol etylic?

- A. C_2H_4 . C. $C_6H_{12}O_6$. C. C_2H_5Cl . D. C_2H_2 .

Câu 4. Sản phẩm tạo thành khi oxi hoá không hoàn toàn C_2H_5OH bằng CuO là

- A. CH_3CHO . B. CH_3OCH_3 C. C_2H_4 . D. CH_3COCH_3 .

Câu 5. Phản ứng hoá học nào sau đây **không** xảy ra?



Câu 6. Công thức tổng quát của ancol no đơn chức mạch hở?

- A. $C_nH_{2n-2}OH$. B. $C_nH_{2n+1}OH$. C. $C_nH_{2n-1}OH$. D. $C_nH_{2n}OH$.

Câu 7. Chất nào sau đây có nhiệt độ sôi cao nhất?

- A. C_2H_4 . B. C_2H_2 . C. CH_3OH . D. C_3H_7OH .

Câu 8. Có bao nhiêu đồng phân ancol có CTPT là $C_4H_{10}O$?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 9. ancol có CTCT : $CH_3-\underset{\underset{CH_3}{|}}{CH}-\underset{\underset{OH}{|}}{CH}-CH_3$

có tên thay thế là?

- A. 2-metylbutan-2-ol. B. 3-metylbutan-2-ol
C. Pentan-2-ol. D. 2,2- đimetylpropan-1-ol

Phần 2: ĐÁP ÁN

Câu / Đáp án	Tóm tắt giải nhanh
Câu 1	
Câu 2	
Câu 3	
Câu 4	
Câu 5	
Câu 6	
Câu 7	

Câu 8	
Câu 9	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 7
MÔN HÓA HỌC – KHỐI 10

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	HỢP CHẤT CỦA LƯU HUỖNH
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Hóa học 10 (bản chuẩn) bài 32. - Hướng dẫn giải bài tập vận dụng và bài tập rèn luyện (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh nghiên cứu các nội dung Phụ lục 1 và chép vào vở. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – đính kèm): làm bài tập tự luyện trước khi GV hướng dẫn sửa.

PHỤ LỤC 1

HIĐRO SUNFUA – LƯU HUỖNH ĐI OXIT – LƯU HUỖNH TRIOXIT

HIĐRO SUNFUA	
LÝ TÍNH	-Chất khí, không màu, mùi trứng thối, rất độc -Hơi nặng hơn không khí -Tan ít trong nước
HÓA TÍNH	1/ Tính axit yếu: -Khí hidro sunfua tan trong nước tạo thành dung dịch axit sunfuhidric rất yếu -Tác dụng với dung dịch bazơ: $\text{H}_2\text{S} + \text{NaOH} \rightarrow \text{NaHS} + \text{H}_2\text{O}$ $\text{H}_2\text{S} + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Na}_2\text{S} + \text{H}_2\text{O}$
	2/ Tính khử mạnh: a/ Ở điều kiện thường, dung dịch H₂S tiếp xúc với oxi của không khí, dần trở nên vẫn đục màu vàng, do H₂S bị oxi hóa thành S ↓ $2\text{H}_2\overset{-2}{\text{S}} + \overset{0}{\text{O}_2} \rightarrow 2\text{H}_2\overset{-2}{\text{O}} + \overset{0}{\text{S}}$
	b/ Khi đốt trong không khí, khí H₂S cháy với ngọn lửa màu xanh nhạt $2\text{H}_2\overset{-2}{\text{S}} + 3\overset{0}{\text{O}_2} \xrightarrow{t^\circ} 2\text{H}_2\overset{-2}{\text{O}} + 2\overset{+4}{\text{S}}\text{O}_2$
TRẠNG THÁI TỰ NHIÊN	Trong tự nhiên, hidro sunfua có trong một số nước suối, trong khí núi lửa và bốc ra từ xác chết của người và động vật, ...
ĐIỀU CHẾ	-Trong công nghiệp: không sản xuất hidro sunfua -Trong phòng thí nghiệm: $\text{FeS} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2\text{S}$

LƯU HUỖNH ĐIOXIT	
LÝ TÍNH	-Chất khí, không màu, mùi hắc, độc. -Nặng hơn không khí -Tan nhiều trong nước
HÓA TÍNH	1/ Tính axit yếu: -Lưu huỳnh đioxit tan trong nước tạo thành dung dịch axit sunfurơ, là axit yếu, không bền, phân hủy thành SO ₂ và H ₂ O -Tác dụng với dung dịch bazơ: $\text{SO}_2 + \text{NaOH} \rightarrow \text{NaHSO}_3$ $\text{SO}_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Na}_2\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{O}$
	2/ Tính khử: Dẫn SO₂ vào dung dịch brom thì dung dịch brom bị mất màu vàng nâu nhạt $\overset{+4}{\text{S}}\text{O}_2 + \overset{0}{\text{Br}_2} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\overset{-1}{\text{H}}\overset{-1}{\text{Br}} + \overset{+6}{\text{H}_2}\overset{+6}{\text{S}}\text{O}_4$
	3/ Tính oxi hóa: Dẫn SO₂ vào dung dịch axit sunfuhidric thì dung dịch bị vẫn đục màu vàng. $\overset{+4}{\text{S}}\text{O}_2 + 2\text{H}_2\overset{-2}{\text{S}} \rightarrow 3\overset{0}{\text{S}} + 2\text{H}_2\overset{-2}{\text{O}}$

ỨNG DỤNG	Trong công nghiệp, dùng để sản xuất H_2SO_4 , làm chất tẩy trắng giấy, bột giấy, chất chống nấm mốc lương thực, thực phẩm, ...
ĐIỀU CHẾ	-Trong công nghiệp: $4\text{FeS}_2 + 11\text{O}_2 \xrightarrow{t^\circ} 2\text{Fe}_2\text{O}_3 + 8\text{SO}_2$ -Trong phòng thí nghiệm: $\text{Na}_2\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Na}_2\text{SO}_4 + \text{SO}_2 + \text{H}_2\text{O}$

LƯU HUỖNH TRIOXIT	
LÝ TÍNH	-Chất lỏng, không màu. -Tan vô hạn trong nước và trong axit sunfuric.
HÓA TÍNH	Tính oxit axit: a/ Tác dụng với nước $\text{SO}_3 + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{H}_2\text{SO}_4$ b/ Tác dụng với bazơ và oxit bazơ tạo muối sunfat
ỨNG DỤNG	Là sản phẩm trung gian, để sản xuất H_2SO_4 .

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC

CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 7

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
HÓA HỌC		

PHỤ LỤC 3

Phần 1: Bài tập áp dụng

Câu 1:

a) (THPT15) Lưu huỳnh trong chất nào sau đây vừa có tính khử, vừa có tính oxi hóa?

- A. H_2SO_4 . B. Na_2SO_4 . C. SO_2 . D. H_2S .

b) (CD11) Dẫn mẫu khí thải của một nhà máy qua dung dịch $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$ dư thì thấy xuất hiện kết tủa màu đen. Hiện tượng đó chứng tỏ trong khí thải nhà máy có khí nào sau đây? Viết phương trình.

- A. NH_3 . B. CO_2 . C. SO_2 . D. H_2S .

c) (A10) Chất được dùng để tẩy trắng giấy và bột giấy trong công nghiệp là

- A. N_2O . B. CO_2 . C. SO_2 . D. NO_2 .

d) (THPT15) Khi làm thí nghiệm với H_2SO_4 đặc, nóng thường sinh ra khí SO_2 . Để hạn chế tốt nhất khí SO_2 thoát ra gây ô nhiễm môi trường, người ta nút ống nghiệm bằng bông tẩm dung dịch nào sau đây? Viết phương trình.

- A. Giấm ăn. B. Xút. C. Cồn. D. Muối ăn.

Câu 2:

a) (A09) Dẫn 2,24 lít SO_2 (đktc) vào 120 ml KOH 1M, thu được dung dịch chứa m gam muối tan. Tính m.

b) (B14) Hấp thụ hoàn toàn V lít SO_2 (đktc) vào dung dịch NaOH dư, thu được dung dịch X. Cô cạn X thu được 41,5 gam hỗn hợp chất rắn gồm hai chất (tỉ lệ mol 1 : 1). Tính V.

Phần 2: Hoàn thành các bài tập trên